

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GÓC

Kiến thức, thái độ, thực hành về y học cổ truyền của sinh viên từ năm 1 tới năm 3 năm học 2022 – 2023 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

Nguyễn Văn Hưng^{1*}, Trương Mai Vĩnh Thoại², Nguyễn Thị Trang², Nguyễn Võ Văn Khả², Trần Thị Thảo Vy², Lê Thanh Quân³, Phạm Hoàng Đức³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Chương trình đào tạo của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã đưa môn Y học cổ truyền (YHCT) vào đào tạo các khối ngành sức khỏe, do đó việc nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên đối với YHCT là cần thiết và phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang trên 400 sinh viên, từ năm 1 đến năm 3 của các ngành thuộc hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế từ tháng 11/2022 đến tháng 2/2023. Số liệu được thu thập dựa trên bộ câu hỏi được chuẩn bị. Phân tích hồi quy logistic đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành sử dụng các phương pháp YHCT;

Kết quả: Sinh viên có kiến thức tốt về YHCT chiếm tỷ lệ 79,3% và 80,8% sinh viên có thái độ tốt; 80,6% sinh viên đồng ý sẵn sàng tham gia học tập và tìm hiểu về YHCT nếu có cơ hội. Tỷ lệ sinh viên đã từng sử dụng các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT là 42,8%. Có sự liên quan giữa kiến thức về YHCT với giới tính, năm học, bên cạnh đó còn có sự liên quan giữa thực hành với phân loại kiến thức và thái độ với $p < 0,05$;

Kết luận: Đa số sinh viên được khảo sát có kiến thức và thái độ tốt về các phương pháp YHCT. Có sự liên quan giữa kiến thức về YHCT với giới tính, ngành học, năm học, bên cạnh đó còn có sự liên quan giữa thực hành với kiến thức và thái độ ($p < 0,05$).

Từ khóa: Y học cổ truyền, kiến thức, thái độ, thực hành, sinh viên.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, có ít nhất 170 quốc gia trên toàn thế giới đã ghi nhận việc sử dụng y học cổ truyền (YHCT) và y học bổ sung, khoảng 100 quốc gia có các chính sách và chương trình quốc gia nhằm tích hợp với hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (1).

Những năm gần đây, tại Việt Nam, tỷ lệ người dân sử dụng YHCT tại ngày càng tăng. Việc

sử dụng các phương pháp YHCT như châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, giác hơi, cạo gió, yoga, dưỡng sinh hay uống thuốc YHCT đang dần là xu hướng điều trị trong hiện tại và tương lai (2).

Nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa thừa kế, phát huy, phát triển y học dân tộc cổ truyền và kết hợp y học dân tộc cổ truyền và y học hiện đại (YHHĐ). Người thầy thuốc Việt Nam phải giỏi về YHHĐ và y học dân



Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Văn Hưng

Email: nvhung.yhct@hueuni.edu.vn

¹Khoa Y học cổ truyền, Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế

²Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế

³Bệnh viện Đa Khoa Thành phố Đồng Hới

Ngày nhận bài: 22/8/2023

Ngày phản biện: 25/10/2023

Ngày đăng bài: 29/12/2023

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0706SKPT23-075>

tộc cổ truyền (3). Việc kết hợp điều trị YHCT và YHHĐ đã được nêu rõ trong công văn của Bộ Y tế, vì vậy các nhân viên y tế trong trường là các sinh viên trường y dược cần nắm vững kiến thức về YHCT (4). Chương trình đào tạo của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã đưa môn YHCT vào đào tạo các khối ngành sức khỏe. Việc nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên đối với YHCT là cần thiết và phù hợp cho đến hiện nay. Nhằm mang lại cái nhìn tổng quát về tình hình YHCT trong sinh viên các khối ngành Y - Dược và nâng cao chất lượng đào tạo môn Y học cổ truyền tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, chúng tôi tiến hành đề tài nghiên cứu **“Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành về Y học cổ truyền của sinh viên từ năm 1 tới năm 3 hệ chính quy trường Đại học Y Dược, Đại học Huế”** với hai mục tiêu sau:

- 1) Mô tả kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên từ năm 1 đến năm 3 hệ chính quy năm học 2022 - 2023 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đối với các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng Y học cổ truyền;
- 2) Xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành của sinh viên đối với các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng Y học cổ truyền.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Từ tháng 12/2022 – 02/2023 tại trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên của các ngành thuộc hệ chính quy, từ năm 1 đến năm 3 đang học tại trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Sinh viên từ năm 1 đến năm 3 hệ chính quy đang học tập tại trường Đại học Y Dược, Đại học Huế niên khóa 2022-2023, đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên vắng mặt tại thời điểm khảo sát, sinh viên không hợp tác.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Theo nghiên cứu của Vũ Thị Phượng, tỷ lệ người dân có kiến thức đúng về các phương pháp chữa bệnh bằng YHCT năm 2016 là 58,6%, vì vậy chúng tôi chọn $p = 0,586$ (5). Thay thế vào công thức nêu trên tính được cỡ mẫu tối thiểu là $n = 373$. Cỡ mẫu thực tế có 400 đối tượng tham gia nghiên cứu.

Biến số nghiên cứu chính

Biến số đặc điểm chung: Giới tính (nam, nữ), khu vực sống (thành thị, nông thôn), ngành học (Hệ bác sĩ, hệ dược sĩ, hệ cử nhân. Hệ bác sĩ gồm các lớp y khoa, răng-hàm-mặt, y học cổ truyền, y học dự phòng; hệ dược sĩ bao gồm các lớp dược; hệ cử nhân bao gồm các lớp điều dưỡng, kỹ thuật hình ảnh, kỹ thuật xét nghiệm y học, y tế công cộng, hộ sinh).

Biến số kiến thức về YHCT: Các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT (châm, cứu, xoa bóp bấm huyệt, cạo gió, giác hơi, uống thuốc YHCT, yoga, dưỡng sinh và sử dụng cây thuốc).

Biến số thực hành: Thực hành phòng và điều trị bệnh bằng các phương pháp YHCT (Châm, cứu, xoa bóp bấm huyệt, cạo gió, giác hơi, uống thuốc YHCT, yoga, dưỡng sinh).

“Biết” được hiểu là đối tượng khảo sát đã từng nghe qua hoặc từng sử dụng các phương pháp hoặc cây thuốc này. Kiến thức được đánh giá dựa trên tổng điểm của các câu trả lời ở phần

2. Tổng điểm dao động từ 0 đến 11. Kiến thức được phân loại cụ thể như sau: Kiến thức tốt: ≥ 6 điểm, kiến thức chưa tốt: < 6 điểm (6).

Về thái độ đối với YHCT, đánh giá bằng thang đo Likert 5 mức độ với mỗi biến số (Rất không đồng ý, không đồng ý, không ý kiến, đồng ý, hoàn toàn đồng ý). Tất cả các câu hỏi thành phần đều chọn câu trả lời là “bình thường” hoặc “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” được đánh giá là “thái độ tốt”, nếu câu trả lời là không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý sẽ được đánh giá “thái độ chưa tốt” (7).

Phương pháp thu thập thông tin: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu nhiều giai đoạn. Thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn gián tiếp với bộ câu hỏi được in thành phiếu. Nhóm tiến hành gặp lớp được chọn sau giờ học và phát phiếu để

tiến hành thu thập thông tin dưới sự giám sát của giáo viên hướng dẫn.

Xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu được nhập, lưu trữ và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 (IBM Corp). Kiểm định Chi-square test được sử dụng để so sánh hai biến phân loại. Mô hình hồi quy logistic đa biến được sử dụng để xác định một số yếu tố liên quan.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện với sự chấp thuận của Hội đồng khoa học Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo Quyết định số 1986/QĐ-ĐHYD ngày 01 tháng 06 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu

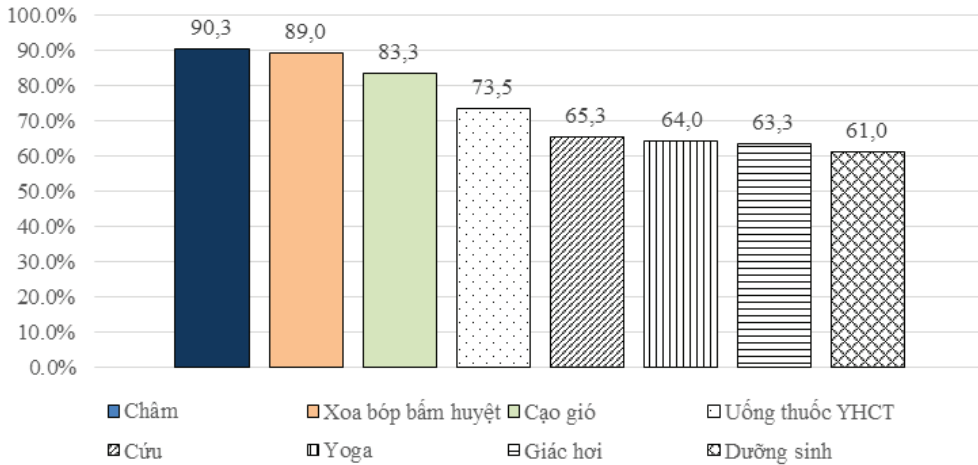
Bảng 1. Thông tin chung đối tượng nghiên cứu (n=400)

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	149	37,3
	Nữ	251	62,7
Ngành học	Hệ cử nhân	91	22,8
	Hệ dược sĩ	125	31,2
	Hệ bác sĩ	184	46
Khu vực sống	Thành thị	311	77,8
	Nông thôn	89	22,2
Năm học	Năm 1	97	24,3
	Năm 2	136	34
	Năm 3	167	41,2

Tỷ lệ sinh viên nam chiếm 37,3%, sinh viên hệ bác sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất 46%, sinh viên năm 1 chiếm tỷ lệ ít nhất 24,3%. Sinh viên có khu vực sống là thành thị chiếm 77,8% khu vực nông thôn chiếm 22,2%.

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về y học cổ truyền

Tỷ lệ sinh viên biết nhiều hơn 10 cây thuốc là cao nhất chiếm 83,3%. Sinh viên biết 6-10 cây chiếm tỷ lệ thấp nhất (6,8%).



Biểu đồ 1. Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về YHCT (n=400)

Tỷ lệ sinh viên biết phương pháp châm là cao nhất với 90,3%, dưỡng sinh chiếm tỷ lệ thấp nhất với 61,0%.

Phân loại sinh viên có kiến thức tốt chiếm 79,3%, kiến thức chưa tốt chiếm 20,7%.

Thái độ của sinh viên đối với Y học cổ truyền

Bảng 2. Thái độ của đối tượng nghiên cứu về Y học cổ truyền (n=400)

Nội dung	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Sẵn sàng tham gia học tập, tìm hiểu về YHCT	7 (1,8%)	7 (1,8%)	64 (16,0%)	223 (55,8%)	99 (24,8%)
Tin tưởng vào hiệu quả của các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT	3 (0,8%)	7 (1,8%)	80 (20,0%)	230 (57,5%)	80 (20,0%)
Nên tìm hiểu các thông tin về YHCT bằng các nguồn chính thống thay vì tham khảo các thông tin chưa được xác thực trên các phương tiện xã hội.	5 (1%)	23 (5,5%)	76 (19,5%)	195 (48,8%)	101 (25,2%)
Nên sử dụng các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT đúng cách để có được hiệu quả tối ưu	6 (1,5%)	7 (1,8%)	83 (20,8%)	194 (48,5%)	110 (27,5%)
Sẵn sàng giới thiệu các phương pháp YHCT đến mọi người xung quanh	9 (2,2%)	26 (6,5%)	137 (34,3%)	157 (39,3%)	71 (17,8%)

Tỷ lệ 80,6% sinh viên sẵn sàng tham gia học tập, tìm hiểu về YHCT nếu có cơ hội, 76% sinh viên cho rằng nên sử dụng các phương pháp phòng và điều trị bằng YHCT đúng cách

để có được hiệu quả tối ưu.

Phân loại thái độ tốt của đối tượng nghiên cứu chiếm 80,8%, thái độ chưa tốt chiếm 19,3%.

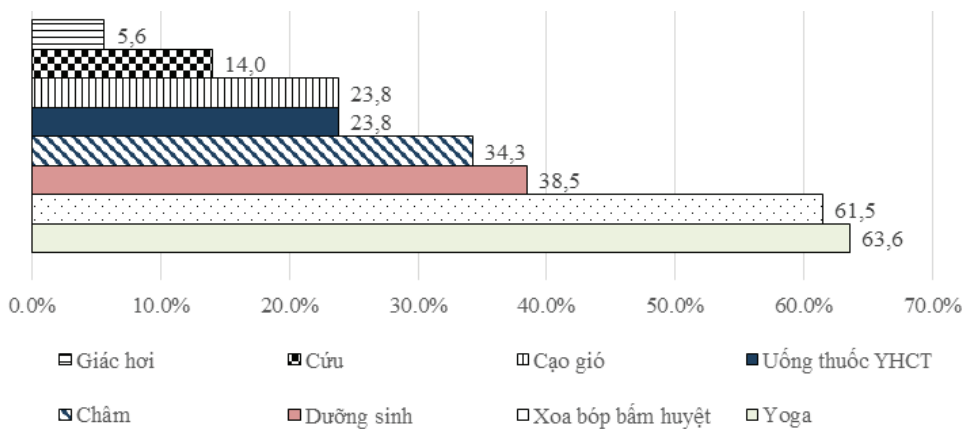
Bảng 3. Lý do thích và không thích Y học cổ truyền (n=400)

	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lý do không thích YHCT	Mùi vị thuốc YHCT khó uống	237	63,4
	Do lâu khỏi bệnh	169	45,2
	Biết ít kiến thức về YHCT	121	32,4
	Do bệnh nặng	74	19,8
	Bất tiện khi sử dụng	73	19,5
	Thuốc YHHĐ sẵn có, dễ tìm	45	12,0
	Không tin vào YHCT	20	5,3
Lý do thích YHCT	Ít tác dụng phụ	231	59,1
	Dễ thực hiện	157	40,2
	Chi phí thấp	139	35,5
	Do bệnh nhẹ	137	35,0
	Sẵn có dễ kiếm	104	26,6
	Hiệu quả nhanh	71	18,2
	Do thói quen	71	18,2

Về các lý do không thích các phương pháp YHCT, “mùi vị thuốc YHCT khó uống” có tỷ lệ cao nhất với 63,4%, lý do không tin vào YHCT có tỷ lệ thấp nhất với 5,3%. Khảo sát còn cho thấy rằng 59,1% sinh viên thích YHCT vì “ít tác dụng phụ”.

Thực hành sử dụng các phương pháp Y học cổ truyền

Trong 400 sinh viên được khảo sát, 42,8% sinh viên đã từng thực hành sử dụng các phương pháp YHCT.



Biểu đồ 2. Thực hành sử dụng các phương pháp YHCT (n=171)

Sinh viên đã sử dụng phương pháp luyện tập yoga có tỷ lệ lớn nhất với 63,6%, thấp nhất là giác hơi với tỷ lệ 5,6%.

Các yếu tố liên quan đến kiến thức của đối tượng nghiên cứu về YHCT

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về YHCT (n=400)

Đặc điểm	Kiến thức		OR	KTC (95%)	p	
	Tốt	Chưa tốt				
Giới tính	Nam	83 (55,7%)	66 (44,3%)	1	0,08	
	Nữ	234 (93,2%)	17 (6,8%)	1,645		0,942-2,872
Ngành học	Hệ cử nhân	77 (84,6%)	14 (15,4%)	1		
	Hệ dược sĩ	96 (76,8%)	29 (23,2%)	2,105	1,116-3,968	0,021
	Hệ bác sĩ	144 (78,3%)	40 (21,7%)	9,264	1,748-49,084	0,009
Khu vực sống	Thành thị	244 (78,5%)	67 (21,5%)	1,471	0,781-2,772	0,232
	Nông thôn	73 (82%)	16 (18%)	1		
Năm học	Năm 1	70 (72,2%)	27 (27,8)	1		
	Năm 2	120 (88,2%)	16 (11,8)	11,344	2,5-51,468	0,002
	Năm 3	127 (76%)	40 (24%)	14,988	3,104-72,375	0,001

Phân tích hồi quy đa biến logistic cho thấy yếu tố liên quan đến kiến thức về YHCT bao gồm ngành học, năm học. Với “ngành học”, hệ dược sĩ, bác sĩ có kiến thức tốt hơn hệ cử nhân lần lượt 2,105 lần và 9,264 lần.

Với “năm học”, sinh viên năm 2, năm 3 có kiến thức tốt hơn sinh viên năm 1 lần lượt là 11,344 và 14,988 lần.

Mối liên quan kiến thức và thái độ với thực hành

Bảng 5. Mối liên quan giữa kiến thức và thái độ với thực hành (n=400)

Yếu tố	Thực hành		OR	KTC (95%)	p	
	Có	Không				
Kiến thức	Tốt	128 (74,9%)	189 (82,5%)	1,645	1,011-2,719	0,046
	Chưa tốt	43 (25,1%)	40 (17,5%)	1		
Thái độ	Tốt	135 (78,9%)	188 (82,1%)	1,711	1,038-2,865	0,034
	Chưa tốt	36 (32,9%)	41 (17,9%)	1		

Phân tích hồi quy đa biến logistic cho thấy có sự liên quan giữa các yếu tố kiến thức, thái độ và thực hành về YHCT của sinh viên. Nhóm sinh viên có kiến thức tốt thì thực hành các phương pháp YHCT cao gấp 1,65 lần so với nhóm có kiến thức chưa tốt.

BÀN LUẬN

Về kiến thức

Tỷ lệ sinh viên biết về phương pháp châm là cao nhất với 90,3%, tỷ lệ này tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ trên 98 người dân từ 30 tuổi trở lên (8). Tỷ lệ này có sự khác biệt với nghiên cứu của James Olusegun Bamidele trên 812 người dân sống ở thành thị, bang Osun, Tây Nam Nigeria năm 2009. Điều này được lý giải rằng nguồn thông tin chủ yếu của người dân là thông qua đài phát thanh (70,9%) và truyền hình (59,1%) và do mức độ phủ sóng radio và quảng cáo về các liệu pháp YHCT không được kiểm soát cao (9).

Về phân loại kiến thức, kiến thức tốt chiếm 79,3%, chưa tốt chiếm 20,7%. Đa số sinh viên có kiến thức tốt về YHCT chứng tỏ sinh viên đã có sự chọn lọc và lựa chọn nguồn thông tin đúng đắn để học tập.

Về thái độ

Kết quả của bảng 2 cho thấy có 80,6% tỷ lệ sinh viên đồng ý sẵn sàng tìm hiểu về YHCT nếu có cơ hội. Lý do hàng đầu sinh viên được khảo sát thích các phương pháp YHCT là ít tác dụng phụ (59,1%) khác với nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành và quản lý YHCT của người dân Burka Jato Kebele, Tây Ethiopia của Akawak Gari (2015) với lý do chi phí rẻ chiếm tỷ lệ 31,85% (10).

Đa số sinh viên có thái độ tốt với các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT (80,8%). Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên có thái độ

chưa tốt chiếm đến 19,3% vẫn là khá lớn khi nhóm đối tượng nghiên cứu là những nhân viên y tế tương lai, phải tích cực thừa kế, phát huy và phát triển Y học dân tộc cổ truyền kết hợp chặt chẽ với Y học hiện đại (3).

Về thực hành

Tỷ lệ sinh viên đã sử dụng các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT là 42,8%. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Phạm Vũ Khánh và Hoàng Thị Hoa Lý (11). Đối tượng được khảo sát là sinh viên đại học, hình thức lưu trú (tạm trú, thường trú) cũng có thể ảnh hưởng khi sinh viên sống một mình, xa nhà, không có sự hỗ trợ liên tục từ người thân. Tuy vậy tỷ lệ 42,8% sinh viên sử dụng các phương pháp YHCT là **không ít**, đây cũng là một tín hiệu mừng, chứng tỏ vai trò của YHCT đã góp phần không nhỏ trong chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Kiến thức và thái độ của sinh viên có mối liên quan với việc thực hành các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT của sinh viên. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc cung cấp các kiến thức về YHCT cho sinh viên bằng cách đẩy mạnh truyền thông, tổ chức các buổi tập huấn và lồng ghép các kiến thức và kỹ năng thực hành YHCT vào chương trình học.

KẾT LUẬN

Phần lớn sinh viên có kiến thức tốt về YHCT, thái độ tốt đối với YHCT, tỷ lệ sinh viên đồng ý sẵn sàng tham gia học tập, tìm hiểu về YHCT nếu có cơ hội khá cao. Tuy vậy, chưa nhiều sinh viên thực hành các phương pháp phòng và điều trị bệnh bằng YHCT. Có sự liên quan giữa kiến thức với giới tính, ngành học và năm học; bên cạnh đó cũng có sự liên quan giữa thực hành với kiến thức và thái độ.

Khuyến nghị: Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy sinh viên có những kiến thức, thái

độ và thực hành cơ bản về YHCT. Tuy nhiên chúng tôi khuyến nghị nên có những nghiên cứu tiếp theo trong thời gian dài, cỡ mẫu lớn và mở rộng các đối tượng đào tạo trong toàn Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế để có thể có kết quả khả quan hơn, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành YHCT tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Burki T. WHO's new vision for traditional medicine. *Lancet* (London, England). 2023;402(10404):763-4.
2. Nguyễn Thiên Bảo. Đánh giá thực trạng sử dụng dịch vụ Y học Cổ truyền tại các trạm y tế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010 [Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng]: Trường Đại học Y tế công cộng Hà Nội; 2010.
3. Hội đồng Chính Phủ. Nghị quyết số 266-CP ngày 19/10/1978 của Hội đồng Chính Phủ Về việc phát triển y học dân tộc cổ truyền kết hợp chặt chẽ với y học hiện đại, nhằm xây dựng nền y học Việt Nam. 1978.
4. Bộ Y tế. Quyết định số 5013/QĐ-BYT ngày 1/12/2020 về việc: “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh theo Y học cổ truyền, kết hợp Y học cổ truyền với Y học hiện đại”. 2020.
5. Vũ Thị Phương. Nghiên cứu khảo sát tình hình ứng dụng các phương pháp y học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe của nhân dân thành phố Tuy Hòa 2016 Bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên 2016 [Available from: http://yhctphuyen.vn/Detail_Tintuc.aspx?id=61&cmid=5&cdid=17&cdctid=0].
6. Bakhtiar M, Masud-Ur-Rahman M, Kamruzzaman M, Sultana N, Rahman SS. Determinants of nutrition knowledge, attitude and practices of adolescent sports trainee: A cross-sectional study in Bangladesh. *Heliyon*. 2021;7(4):e06637.
7. Trương Thị Cẩm Quý. Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về việc sử dụng cây thuốc nam để chữa trị một số bệnh thông thường của người dân huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế [Luận văn tốt nghiệp ngành Y học cổ truyền]: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế; 2023.
8. Nguyễn Thị Lệ, Nguyễn Văn Tý, Phạm Thị Hồng Diễm. Khảo sát kiến thức và thái độ sử dụng thuốc Y học Cổ truyền của người dân tại Trạm y tế xã Định Trung, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2017 Trạm y tế xã Định Trung, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre 2017 [Available from: <https://ttytd.bentre.vn/IT11/PAGES/1512>].
9. Bamidele JO, Adebimpe WO, Oladele EA. Knowledge, attitude and use of alternative medical therapy amongst urban residents of Osun State, southwestern Nigeria. *African journal of traditional, complementary, and alternative medicines* : AJTCAM. 2009;6(3):281-8.
10. Gari A, Yarlaga R, Wolde-Mariam M. Knowledge, attitude, practice, and management of traditional medicine among people of Burka Jato Kebele, West Ethiopia. *Journal of pharmacy & bioallied sciences*. 2015;7(2):136-44.
11. Phạm Vũ Khánh, Hoàng Thị Hoa Lý. Thực trạng sử dụng Y học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng ở tỉnh Hà Tĩnh, Bình Định và Đắk Lắk. *Tạp chí Y học Thực hành*. 2012;834(7):66-9.

Knowledge, attitude and practice on the use of traditional medicine among student from the 1st to the 3rd year at Hue University of Medicine and Pharmacy in the 2022-2023 school year

Nguyen Van Hung¹, Truong Mai Vinh Thoai², Nguyen Thi Trang²,
Nguyen Vo Van Kha², Tran Thi Thao Vy², Le Thanh Quan³, Pham Hoang Duc³
¹Faculty of Traditional medicine, University of Medicine and Pharmacy, Hue University
²University of Medicine and Pharmacy, Hue University
³Dong Hoi City General hospital

ABSTRACT

Objective: Traditional medicine is an ancient treatment method; it is a natural therapy suitable for initial healthcare and plays a crucial role in improving health. The training program at the University of Medicine and Pharmacy, Hue University, has incorporated traditional medicine into the curriculum for various health-related disciplines. Therefore, researching students' knowledge, attitudes, and practices towards traditional medicine is essential and appropriate to enhance the quality of education. Methods: A descriptive cross-sectional study was conducted on 400 students, who had studying from the 1st year to the 3rd year at Hue University of Medicine and Pharmacy in the 2022-2023 school year. The survey period extended from November 2022 to February 2023. Data was collected based on a prepared set of questions. Multivariable logistic regression analysis was employed to identify factors associated with knowledge and practical application of traditional medicine methods. Students with good knowledge of Traditional Medicine account for 79.3% of the total. Additionally, the results also indicate that 80.8% of students have a positive attitude towards it. Furthermore, 80.6% of students agree and are willing to engage in learning and exploring traditional medicine if given the opportunity. The proportion of students who have used traditional medicine for prevention and treatment of illnesses is 42,8%. There is a correlation between knowledge of traditional medicine and field of study, and academic year. Additionally, there is also a relationship between practical application and the classification of knowledge, as well as attitudes, with $p < 0.05$. The majority of surveyed students have good knowledge and a positive attitude towards Traditional Medicine, but a relatively small number of students have actually practiced Traditional Medicine methods. There is a correlation between knowledge of Traditional Medicine and gender, major, and academic year. Additionally, there is a correlation between practice and knowledge and attitude ($p < 0.05$).

Keywords: *Traditional Medicine, knowledge, attitude, practice, students.*